

ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



6 (307)
(XI - XII)
1999

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TU LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

PHẠM QUANG TRUNG

- Cuộc tiếp kiến của Tướng Salan với Chủ tịch Hồ Chí Minh. 82

- Vương quốc An Nam trong ba thập kỷ đầu thế kỷ XIX 85
(Qua nhận xét của người nước ngoài) (Tiếp theo và hết).

THÔNG TIN

P.V.

- Lễ tưởng niệm danh nhân yêu nước Hoàng Diệu
(1819 - 1882).

PHƯƠNG CHI

- Hội nghị "Công tác tiên và bạn đọc phía Nam".

T.T.M.

- Hội nghị khoa học về công tác thông tin - tư liệu - thư viện.

P.C.

- Kỷ niệm 500 năm mất của Thân Nhân Trung (1499-1999).

Ảnh bìa 1: Di tích lịch sử Đình Tân Trào (Cao Bằng).
--

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÔ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

6 (307)
(XI - XII)
1999

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS. PTS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VĂN TẠO

PGS. PTS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BUI DINH THANH

PGS. PTS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PTS. VÔ KIM CƯƠNG

NGUYỄN VĂN KHÁNH

- Chính sách ruộng đất của thực dân Pháp ở Việt Nam: 3
Nội dung và hệ quả.

PHAN ĐẠI DOÃN - VŨ VĂN QUÂN

- Quá trình khai hoang lập làng Côi Trì (Yên Mô - Ninh Bình) 15
dưới thời Lê Thánh Tông.

NGUYỄN QUANG NGỌC

- Bàn thêm về loại ruộng thưởng công cho Lê Phụng Hiểu. 24

KIM JONG OUK

- Tình hình sở hữu ruộng đất ở làng Mễ Trì (tỉnh Hà Đông) 29
nửa đầu thế kỷ XX.

PHẠM THỊ NÉT

- Bước đầu tìm hiểu về các đơn vị lý, ấp, trại, giáp ở Tiền Hải 43
(Thái Bình) thế kỷ XIX.

EMMANUEL POISSON

- Tập sự - Một trong những phương tiện đào tạo quan lại 51
(1820 - 1918).

PHẠM XANH

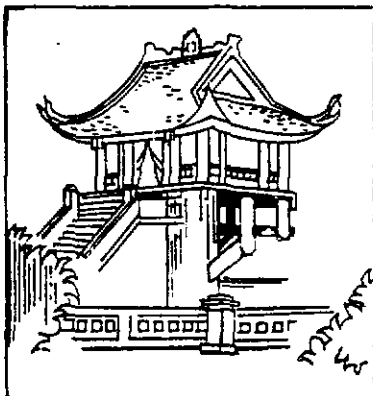
- Những cuộc tiếp xúc Việt - Mỹ đầu tiên dưới triều Nguyễn 58
nửa đầu thế kỷ XIX.

HỒ SƠN ĐẠI

- Quá trình thống nhất lực lượng vũ trang ở Sài Gòn - Chợ Lớn 65
- Gia Định trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

PHẠM HỒNG TUNG

- Tìm hiểu thêm về Phan Bội Châu và vấn đề đoàn kết 72
Lương - Giáo chống Pháp đầu thế kỷ XX.



CHÍNH SÁCH RUỘNG ĐẤT CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM : NỘI DUNG VÀ HỆ QUẢ

NGUYỄN VĂN KHÁNH *

Đối với một nước đại đa số dân cư làm nông nghiệp như Việt Nam thì ruộng đất là một vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt. Do nhận thức được điều đó nên ngay từ những ngày đầu xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã đề ra và thực hiện nhiều chính sách khác nhau để khai thác và cướp đoạt nguồn tài nguyên đất đai giàu tiềm năng của đất nước ta. Từ góc độ sử học, bài viết này xin giới thiệu đôi nét khái quát về chính sách ruộng đất của thực dân Pháp ở Việt Nam dưới thời thuộc địa nhằm góp phần làm sáng tỏ vấn đề trên.

1. Cướp đoạt ruộng đất để lập đồn điền.

Ngay sau khi đánh chiếm được Gia Định và các tỉnh miền Đông Nam Bộ, thực dân Pháp đã tìm cách chiếm đoạt những thửa ruộng vắng chủ (do sợ hãi hay không muốn hợp tác với địch, đã dời nhà cửa ruộng vườn ra vùng tự do) để cấp cho các chủ đất người Pháp và bọn tay sai. Hậu quả là nhiều chủ sở hữu khi trở về đã bị mất đất và trở thành tá điền ngay trên mảnh đất của chính mình.

Công cuộc cướp đoạt ruộng đất của thực dân Pháp được đẩy mạnh và triển khai trên qui mô lớn sau khi đã kết thúc về cơ bản các hoạt động quân sự trên lãnh thổ Việt Nam. Theo Nghị định ngày 9-11-1886 của Chính phủ Pháp, mỗi người Pháp chỉ được xin một lần không quá 10 hecta (ha) để sản xuất nông nghiệp. Nhưng đến

các Nghị định ngày 6-10-1889 và 15-10-1890 thì diện tích đất đai được cấp tối đa lên tới 500 ha (1) cho mỗi đơn xin đất. Vì thế, từ cuối thế kỷ XIX, ngày càng xuất hiện nhiều đồn điền với diện tích rộng lớn. Nếu năm 1890 mới có 116 đồn điền của người Âu với 11.390 ha thì đến năm 1900, diện tích đồn điền đã lên tới 322.000 ha, trong đó 78.000 ha ở Nam Kỳ và 198.000 ha ở Bắc Kỳ (2). Cho đến cuối thế kỷ XIX, vùng đất đỏ miền Đông Nam Bộ và cao nguyên Trung bộ vẫn chưa thu hút sự chú ý của thực dân Pháp, nên phần lớn diện tích đất nhượng để lập đồn điền đều nằm ở Bắc Kỳ (chiếm 61% tổng số đất đồn điền của Pháp trên toàn lãnh thổ Việt Nam và Đông Dương).

Chính sách cướp đoạt ruộng đất lập đồn điền của thực dân Pháp càng trở nên trắng trợn vào đầu thế kỷ XX với các Nghị định ngày 27-12-1913, ngày 19-9-1926 và tiếp đó bằng Sắc lệnh ngày 28-3-1929. Theo các văn bản này, những khoảnh đất được cấp dưới 300 ha sẽ không phải trả tiền. Còn những trường hợp xin cấp từ 1000 ha - 4000 ha thì phải trả một khoản tiền nhưng không lớn lắm và do Toàn quyền Đông Dương quyết định (3). Tất cả những đơn xin cấp đất dưới 1000 ha đều do các viên Thống sứ, Khâm sứ và Thống đốc trực tiếp giải quyết mà không cần thỉnh thị chính quyền liên bang. Như

* PGS. Trường Đại học KHXH & NV - ĐHQG Hà Nội.

vây, bằng các qui định này, chính quyền Pháp đã tạo điều kiện cho bọn địa chủ người Âu mặc sức cướp đoạt ruộng đất của nhân dân ta. Tính đến năm 1930, toàn bộ diện tích đất đai mà thực dân Pháp chiếm làm đồn điền trên lãnh thổ Đông Dương là 1.025.000 ha (chiếm khoảng 1/4 diện tích canh tác của Việt Nam). Trong số đó Nam Kỳ có 606.500 ha (4). Như vậy, đến thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp, phần lớn diện tích đồn điền lại tập trung ở các tỉnh Nam Kỳ (chiếm 59,2% toàn bộ diện tích đồn điền của người Pháp ở Đông Dương). Đây cũng là thời điểm diện tích đồn điền đạt tới mức cao nhất, bởi vì từ đó cho đến trước Đại chiến thế giới lần thứ Hai, diện tích đất đai do người Âu khai thác tăng lên không đáng kể (ở Nam Kỳ lên 610.000 ha; riêng ở Bắc kỳ diện tích đồn điền lại chỉ còn 110.000 ha vào năm 1937) (5).

Về mặt địa dư, phần lớn các đồn điền được khai phá ở các vùng đất đỏ Nam Kỳ và các vùng trung du ở Bắc và Trung Kỳ.

Tại Bắc Kỳ, chỉ tính đến hết Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, trong tổng số 476 đồn điền được thành lập thì ở các tỉnh trung du như Thái Nguyên, Bắc Giang, Hưng Hoá,... đã có 299 đồn điền, chiếm 62,8% tổng số đồn điền và 72,5% diện tích đồn điền của người Pháp. Có thể hình dung tình hình phân bố theo địa dư của các đồn điền Pháp ở Bắc Kỳ cho đến năm 1918 như sau:

Bảng 1: Sự phân bố các đồn điền người Pháp ở Bắc Kỳ đến năm 1918 (6).

Vùng	Số lượng đồn điền		Diện tích	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng (ha)	Tỷ lệ (%)
Đồng bằng	121	25,42	57.688	13,80
Trung du	299	62,81	302.717	72,50
Thượng du	56	11,70	57.246	13,70
Tổng cộng	476	100	417.650,8	100

Tại các đồn điền người ta trồng nhiều loại cây khác nhau. Vào cuối thế kỷ XIX, các đồn điền chủ yếu trồng lúa và một số cây công nghiệp như cà phê, chè,... Đến đầu thế kỷ XX, chủng loại và cơ cấu cây trồng trong các đồn điền dần thay đổi. Tại các đồn điền Nam Kỳ người ta đặc biệt quan tâm tới việc trồng và kinh doanh cây cao su. Còn ở các đồn điền Bắc Kỳ và Trung Kỳ thường trồng các loại cây công nghiệp như cà phê, chè, v.v... Dưới đây là tình hình phân bố diện tích các loại cây trồng ở các đồn điền của người Pháp vào đầu những năm 1930 (Xem bảng 2).

Qua bảng 2 ta thấy mặc dù cơ cấu cây trồng có thay đổi, nhưng diện tích trồng lúa vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhất (31,4%) tổng diện tích đồn điền của người Pháp. Sau cây lúa là đến cây cao su; diện tích trồng cao su tăng lên nhanh chóng vào thời kỳ giữa hai cuộc đại chiến và tập trung chủ yếu ở Nam Kỳ. Vào thời điểm cao nhất là năm 1942, diện tích đồn điền cao su trên toàn lãnh thổ Đông Dương đã lên tới 133.000 ha, trong đó có 103.000 ha ở Nam Kỳ (8).

Chính sách cướp đoạt ruộng đất lập đồn điền của thực dân Pháp đã đẩy hàng vạn nông dân Việt Nam rơi vào cảnh mất ruộng hoặc thiếu ruộng, buộc phải lĩnh canh ruộng đất hay trở thành tá điền cho các chủ đất với điều kiện làm việc và tiền công hết sức ngặt nghèo. Tuy nhiên, việc mở mang đồn điền của thực dân Pháp cũng góp phần làm tăng thêm diện tích canh tác, phát huy thế mạnh của đất đai ở các vùng trung du và thượng du vào mục đích phát triển các cây công nghiệp; nhờ đó từng bước phá vỡ thế độc canh cây lúa, góp phần mở rộng cơ cấu cây trồng, nâng cao năng suất và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp.

2. Phát triển chế độ sở hữu lớn về ruộng đất ở Nam Kỳ.

Nhằm thực hiện mục đích bóc lột đất nước ta, thực dân Pháp trong quá trình xâm lược và thống trị Việt Nam đã đề ra và thực hiện chủ trương khai thác, vơ vét các nguồn tài nguyên khoáng sản, nhất là các sản phẩm nông nghiệp để xuất khẩu kiếm lời. Đây là những lĩnh vực hoạt động có hiệu quả nhất của thực dân Pháp, bởi vì tài nguyên khoáng sản và nông nghiệp là thế mạnh của nền kinh tế Việt Nam. Hơn nữa, đầu tư vào những ngành này vừa tốn ít vốn, lại vừa thu được lợi nhuận cao.

Để tạo ra nguồn nông phẩm dồi dào phục vụ mục đích xuất khẩu kiếm lời, thực dân Pháp đã khuyến khích phát triển chế độ sở hữu lớn về ruộng đất ở Nam Kỳ.

So với Trung và Bắc Bộ, về mặt đất đai Nam Bộ là vùng đất mới khai phá (cách ngày nay khoảng 3-4 trăm năm). Ở đây còn nhiều vùng đất hoang chưa được khai khẩn, diện tích đất công điền công thổ còn rất ít (khoảng 3%). Hơn nữa, ngay từ thời phong kiến, Nam Bộ đã là khu vực tồn tại chế độ sở hữu lớn về ruộng đất, do điều kiện đất đai rộng, dân cư thưa thớt. Dựa vào đặc điểm này, thực dân Pháp chủ trương duy trì và tiếp tục phát triển chế độ sở hữu lớn về ruộng đất, nhằm tạo ra nguồn nông sản phong phú đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường thế giới, đặc biệt là về lương thực.

Bảng 2: Phân bố diện tích các loại cây trồng chính trong các đồn điền của người Pháp ở Việt Nam vào năm 1930 (7).

Khu vực	Tổng diện tích (ha)	Lúa (ha)	Chè (ha)	Cà phê (ha)	Cao su (ha)
Bắc Kỳ	134.000	30.000	200	4.150	
Trung Kỳ	168.400	2.500	3.510	5.900	1.874
Nam Kỳ	606.000	253.400		650	97.804
Tổng cộng	908.400	285.900	3.710	10.700	99.678

Không chỉ tìm cách tước đoạt hàng chục vạn héc ta đất đai màu mỡ để lập đồn điền, thực dân Pháp còn che chở, hỗ trợ cho địa chủ Việt Nam tăng cường chiếm các thửa ruộng vắng chủ của nông dân biến thành tài sản riêng. Ngay sau khi chiếm được Gia Định, ngày 25-2-1864, thực dân Pháp đã ra Nghị định bán rẻ cả vùng Đại Đồn cho bọn thực dân và tay sai. Những thửa ruộng chạy dài theo các con kênh ở Sài Gòn, từ đường Chợ Quán, rạch Cầu Kho đến Chợ Lớn đều bị chúng chiếm đoạt rồi bán lại cho bọn địa chủ ở Tân Hoà, Phước Long, Tân Thành... Ngoài ra, bọn thực dân còn chiếm nhiều khu "đất hoang" hay "đất công" và chia thành từng khoảnh từ 20 đến 30 ha (9) rồi đem cho hoặc bán rẻ cho bọn tay sai, nhằm biến bọn này thành chỗ dựa cho bọn xâm lược Pháp ở Nam Bộ. Cho đến năm 1901, theo thống kê của chính quyền thực dân, tư bản Pháp đã "nhượng" cho địa chủ Nam Bộ 18.000 ha để lập ra 265 đồn điền, trong đó có đồn điền rộng tới 2.000 ha (10).

Để tạo điều kiện cho địa chủ Việt Nam tăng cường chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, Ngân hàng Đông Dương và một số tư bản tư nhân Pháp đã cho địa chủ vay với lãi suất 10%, rồi đến lượt mình, địa chủ Việt Nam lại cho nông dân vay lại với lãi suất 30%. Do phải trả lãi suất quá cao, nhiều nông dân đã vỡ nợ, buộc phải gán trả bằng phần ruộng đất canh tác của mình cho địa chủ. Chính một người Pháp đã thừa nhận mức lãi ở

Nam Bộ vào thời điểm đó rất nặng, "người đi vay không thể nào trả được nợ, họ bị phá sản và lâm vào tình cảnh gần như là tình cảnh của nông nô" (11). Có thể nói, chế độ cho vay nặng lãi là con đường ngắn nhất và là một biện pháp

hữu hiệu để đẩy nhanh quá trình tập trung ruộng đất vào tay tầng lớp đại địa chủ. Bằng các thủ đoạn trên, thực dân Pháp đã mở rộng và phát triển được chế độ sở hữu lớn về ruộng đất ở Nam Kỳ. Tính đến năm 1930, trong khi ở Bắc Kỳ chỉ có 1060 địa chủ có sở hữu từ 50 mẫu (18 ha) trở lên, ở Trung Kỳ có 384 địa chủ sở hữu từ 50 mẫu (25 ha) trở lên, thì ở Nam Kỳ số địa chủ có sở hữu từ 50 mẫu (50 ha) trở lên là 6.316 người, trong đó 2.449 người sở hữu từ 100 đến 500 mẫu (100 - 500 ha) và 244 người có sở hữu trên 500 mẫu (500 ha) (12). Ở một số tỉnh Nam Kỳ, người ta thấy xuất hiện những đại địa chủ người Việt Nam nắm trong tay những điền sản rộng lớn, như Huỳnh Thiện Lộc (Rạch Giá) có 12.000 ha, Trần Trinh Trạch (Bạc Liêu) có 17.000 ha; và từ những năm 1920 còn có thêm Trương Văn Bền với 18.000 ha, Bùi Quang Chiêu với 15.000 ha. Như vậy tầng lớp đại địa chủ ở Nam Kỳ (gồm những người có sở hữu từ 50 ha trở lên) chỉ chiếm 2,56% số chủ đất nhưng đã nắm giữ 45% (= 1.035.000 ha) ruộng đất (13). Còn 71% chủ đất nhỏ (sở hữu dưới 5 ha) lại chỉ nắm 15% diện tích canh tác. Nếu tính vào thời điểm năm 1930, dân số Nam Bộ có 4 triệu dân, diện tích canh tác là 2.300.000 ha, với 255.000 chủ đất thì trung bình mỗi chủ đất có 9 ha. Trong khi đó ở Bắc Kỳ cùng thời điểm này, dân nông thôn có 6,5 triệu người và diện tích canh tác là 1.200.000 ha với 964.180 chủ sở hữu. Tính bình quân mỗi chủ đất chỉ chiếm 1,2 ha (14) (bằng 1/7 diện tích sở hữu bình quân của một chủ đất ở Nam Kỳ).

Phương thức kinh doanh ruộng đất của các chủ đất lớn là phát canh thu tô. Địa tô ở Nam Kỳ rất nặng nề thường chiếm 50% hoa lợi, có nơi lên tới 70-80%. Dựa trên chế độ địa tô nặng nề này, địa chủ Nam Kỳ đã thu được một khối lượng thóc gạo rất lớn. Nếu tính năng suất trung bình mỗi héc ta là 13 tạ và với mức tô 50% thì số địa tô phải nộp cho 28,3% địa chủ (có sở hữu từ 5

ha trở lên với một diện tích canh tác là 1.900.000 ha) là:

$$1.900.000 \text{ ha} \times (13 \text{ tạ} : 2) = 12.350.000 \text{ tạ} \\ (\text{tức } 1.235.000 \text{ tấn}).$$

Đó là chưa kể một bộ phận nông dân khá giả (có sở hữu khoảng 4-5 ha), ngoài số lương thực nuôi sống gia đình, phần còn lại cũng đem trao đổi hay bán ra thị trường cho các thương nhân, chủ yếu là người Pháp để xuất khẩu kiếm lời. Diện tích đất đai càng mở rộng, qui mô sở hữu ruộng đất càng lớn thì khả năng sản xuất và tập trung nông sản càng cao, tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động xuất khẩu nông phẩm của Việt Nam trên thị trường thế giới. Trong suốt 30 năm từ 1909 đến 1938, trung bình hàng năm số nông phẩm xuất khẩu chiếm tới 78,3% tổng giá trị hàng hoá của Pháp xuất cảng từ Đông Dương; trong số hàng hoá lương thực, hầu hết là lúa gạo ở Nam Kỳ, chiếm tới 64,5% (15). Với sản lượng nông phẩm xuất cảng này, Việt Nam và Đông Dương đã trở thành nước đứng hàng thứ hai trong việc xuất khẩu lúa gạo trên thị trường thế giới vào thời Pháp thuộc.

3. Duy trì chế độ công điền và chế độ sở hữu nhỏ về ruộng đất ở Bắc và Trung Kỳ.

Cùng với việc phát triển chế độ sở hữu lớn về ruộng đất ở Nam Kỳ, thực dân Pháp còn thực hiện chủ trương bảo lưu chế độ công điền, nhằm qua đó duy trì sự tồn tại của chế độ *sở hữu nhỏ về ruộng đất* ở Bắc và Trung Kỳ, nhằm tạo ra nguồn nhân lực dồi dào sẵn sàng cung ứng cho công cuộc khai thác và bóc lột của tư bản Pháp trên qui mô lớn ở nước ta.

Vào đầu thế kỷ XIX, mức độ tập trung ruộng đất ở Việt Nam đã phát triển khá cao. Theo Nguyễn Công Tiệp trong *Sĩ hoạn tu tri* thì ruộng tư vào đầu thế kỷ XIX chiếm tới 81%, còn ruộng công và các loại ruộng khác chiếm 19%. Tính đến những năm 1830 trên phạm vi cả nước,

ruộng công chỉ còn chiếm 17% diện tích canh tác (16). Thậm chí có nơi tỷ lệ ruộng công còn không đáng kể, như làng Mộ Trạch (Hải Dương) (17), hay Đa Ngưu (Hưng Yên) (18). Tuy nhiên vào đầu thế kỷ XX, tỷ lệ công điền lại đột ngột tăng lên. Theo thống kê của Tổng Thanh tra nông nghiệp Đông Dương Yves Henry thì vào đầu những năm 1930, diện tích công điền ở Bắc Kỳ còn 20% và ở Trung Kỳ là 25%, riêng ở Nam Kỳ chỉ còn 3%.

Hiện tượng diện tích công điền tăng lên vào thời Pháp thuộc có nhiều lý do, nhưng một trong những nguyên nhân chủ yếu là do chính sách ruộng đất của thực dân Pháp. Kể từ đầu thế kỷ XX, trong Nghị định ngày 27-8-1904 áp dụng đối với các làng xã Nam Kỳ và Nghị định ngày 8-3-1906 đề cập đến việc quản lý tài sản của các làng xã Bắc Kỳ, chính quyền Liên bang Đông Dương đã ra lệnh cấm kê mục các làng xã không được bán công điền công thổ (như luật lệ Gia Long đã qui định từ năm 1803). Về sau, trong các văn bản "cải lương hương chính", thực dân Pháp có cho phép thuê, lĩnh canh, thậm chí cho bán ruộng đất công của làng xã để chi dùng vào công việc của làng, nhưng chỉ được thực hiện trong những trường hợp đặc biệt và phải được sự đồng ý của chính quyền cấp tỉnh hoặc cấp xứ (19).

Không chỉ tìm cách duy trì mà thực dân Pháp còn muốn phát triển chế độ công điền công thổ. Ngày 23-11-1923, Thống sứ Bắc Kỳ ban hành Thông tư dành các ruộng bãi cho những làng ở ven sông để làm công điền. Tiếp đó, văn bản ngày 4-11-1928 cho phép chính quyền địa phương có quyền cấp cho các làng một diện tích dưới 500 ha làm ruộng công của làng. Đặc biệt, ngày 23-7-1930, chính quyền Pháp ra Nghị định cho các làng đã khai phá đất hoang mới bồi không được biến thành tài sản riêng, mà phải đặt thành công điền. Thực hiện Nghị định này, từ

tháng 4-1933 đến tháng 8-1936 cả một vùng đất khai hoang rộng lớn (gồm 4.794 mẫu) của 12 làng ở ven biển Nam Định, và một diện tích gồm 11.907 mẫu ruộng khai hoang của 7 làng ở Thái Nguyên và Tuyên Quang đã được sung làm ruộng công (20). Sở dĩ thực dân Pháp chủ trương duy trì chế độ công điền vì chúng hiểu rằng công điền là *cơ sở kinh tế* của tổ chức làng xã. Sự tồn tại của công điền chủ yếu là do yêu cầu của thôn xã (21). Bằng việc duy trì và phát triển bộ phận ruộng đất này, thực dân Pháp đã buộc người nông dân phải phụ thuộc vào diện tích công điền ít ỏi của các làng xã, chấp nhận thân phận nô lệ cho bọn địa chủ bản xứ.

Do sự chi phối của chế độ công điền cộng với đặc điểm của một vùng người nhiều ruộng ít, Bắc Kỳ (và cả Trung Kỳ) đã trở thành nơi có bình quân ruộng đất thấp nhất trong cả nước.

Bảng 3: Phân bố và bình quân ruộng đất ở các vùng trong những năm 1943-1944 (22).

Khu vực	Dân số (người)	Diện tích (ha)	Bình quân ruộng đất/khẩu (m ²)
Nam Kỳ	5.200.000	2.303.000	4.420
Trung Kỳ	7.183.000	946.000	1.310
Bắc Kỳ	9.851.000	1.487.000	1.500
Tổng cộng	22.234.000	4.736.000	2.410

Theo bảng thống kê này, ta thấy bình quân ruộng đất/khẩu ở Bắc và Trung Kỳ chỉ bằng 1/3 so với ở Nam Kỳ. Đa số chủ đất ở Bắc và Trung Kỳ đều là sở hữu nhỏ. Ở Bắc Kỳ 87,0% chủ đất có sở hữu dưới 1 ha (23). Còn ở Trung Kỳ 92,8% chủ đất có mức sở hữu từ 2,5 ha trở xuống (24).

So với Nam Kỳ, số nông hộ có ruộng đất ở Bắc và Trung Kỳ đông hơn, chiếm tới 3/4 cư dân nông thôn. Nếu ở Nam Kỳ số gia đình nông dân phải lĩnh canh ruộng đất và làm tá điền gồm khoảng 354.000, chiếm 57% cư dân nông thôn

thì số lượng ấy ở Bắc Kỳ là 275.000, chiếm 24% và ở Trung Kỳ là 100.000, chiếm 13% dân cư nông thôn.

Mặc dù số hộ nông dân có ruộng đất đông hơn (ở Nam Kỳ tỷ lệ người có ruộng chỉ chiếm 1/3 số nông hộ), nhưng do bình quân ruộng đất thấp (61,6% số gia đình ở Bắc Kỳ có dưới 1 mẫu (3.600 m²) nên đời sống của nông dân Bắc và Trung Kỳ gặp vô vàn khó khăn. Phần lớn các gia đình nông dân không đủ sống bằng diện tích ruộng đất nhỏ nhoi của mình, mà phải đi làm thuê làm mướn, hoặc làm thêm một số nghề thủ công nào đó. Một số khác do thiếu đất hoặc không có ruộng đất buộc phải rời bỏ quê hương đi ra đô thị hay các trung tâm kinh tế để tìm kiếm việc làm. Nhưng do chủ trương không mở mang công nghiệp của thực dân Pháp nên chỉ có rất ít nông dân được thu nhận vào làm việc trong các cơ sở công nghiệp. Còn đại đa số họ phải trở về nông thôn, nhận lại vài sào ruộng công điền hay đi làm tá điền cho địa chủ để kiếm sống qua ngày. Con đường vô sản hoá nửa vời hay bán cùng không lối thoát đó của nông dân Bắc và Trung Kỳ là hậu quả tất yếu mà chính sách ruộng đất của thực dân Pháp đã gây ra dưới thời thuộc địa. Rõ ràng chính sách ruộng đất của thực dân Pháp ở Bắc và Trung Kỳ đã đẩy hàng chục vạn nông dân rơi vào tình cảnh phá sản, bán cùng và bế tắc. Nhiều nông dân muốn bỏ nông thôn ra thành thị kiếm việc nhưng không có việc, còn ở lại thôn quê làm ăn thì không đủ sống. Đó là bi kịch không chỉ của nông dân Bắc, Trung Kỳ, mà là của đa số nông dân nghèo ở nước ta dưới thời Pháp thuộc.

4. Xác lập quyền sở hữu về ruộng đất.

Ngay trong quá trình xâm lược nước ta ở Nam Kỳ, thực dân Pháp đã ban hành nhiều văn bản luật pháp nhằm bảo vệ quyền lợi của bọn thực dân cùng bè lũ tay sai của chúng. Cụ thể, ngày 25-7-1864, thực dân Pháp ra Sắc lệnh qui

định "Tổ chức tư pháp tại Nam Kỳ" và khẳng định sẽ "áp dụng luật pháp nước Pháp ở đây với một số sửa đổi". Ngày 3-10-1883, Pháp lại cho ban hành một điều khoản trong bộ luật dân sự của Pháp tại Nam Kỳ (25) v.v... Việc ban hành và thực hiện ở Việt Nam các đạo luật nói trên đã dẫn đến sự tồn tại đồng thời của hai loại luật pháp khác nhau: luật pháp của người Pháp và luật pháp Việt Nam; và do đó cũng tồn tại song hành hai hệ thống luật pháp khác nhau về quyền sở hữu ruộng đất của Pháp và của triều đình phong kiến Việt Nam.

Có lẽ trong thời gian đầu, do chưa đủ sức can thiệp và khống chế toàn bộ đời sống xã hội Việt Nam, thực dân Pháp buộc phải chấp nhận sự tồn tại đồng thời của cả hai hệ thống luật pháp của người Pháp và luật lệ Việt Nam. Nhưng rồi dần dần, để đáp ứng yêu cầu xây dựng và củng cố bộ máy nhà nước cai trị, và nhất là để bảo vệ quyền lợi cho bọn tư bản Pháp, chính quyền thực dân đã từng bước vô hiệu hoá và thủ tiêu hệ thống luật pháp truyền thống của Việt Nam và khẳng định vai trò độc tôn của luật pháp Pháp trên toàn bộ lãnh thổ nước ta, thông qua việc ban hành một loạt các văn bản pháp luật khác nhau.

Bộ luật dân sự (có tính chất giản yếu) đầu tiên được công bố tại nước ta vào năm 1883, áp dụng cho Nam Kỳ và các nhượng địa của Pháp ở Bắc và Trung Kỳ là Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng. Nội dung của bộ luật này sao chép nguyên văn bộ luật dân sự Napoléon của Pháp nên không phản ánh đúng thực trạng xã hội Việt Nam và những phong tục tập quán của người Việt lúc bấy giờ.

Bước sang đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp ban hành hai bộ luật dân sự quan trọng nhất ở Bắc Kỳ là bộ *Dân luật* ngày 9-11-1921 và bộ *Dân luật Bắc Kỳ* được ban hành theo Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 30-3-1931. Riêng bộ *Dân luật Bắc Kỳ* (được chính thức thi hành từ ngày 1-7-1931) có 1.455 điều, gồm bốn quyển

nói về người, tài sản, nghĩa vụ và kế ước, và cách viện chứng. So với các bộ luật trước đó, bộ *Dân luật Bắc Kỳ* (1931) đã phản ánh được phần nào các tập tục truyền thống và đặc điểm của con người và xã hội Việt Nam (26).

Ở Trung Kỳ, bộ *Dân luật* quan trọng nhất là bộ *Hoàng Việt Trung Kỳ hộ luật* được ban hành từng phần từ tháng 6- 1936 đến tháng 8-1939. Về cơ bản, bộ luật này bao hàm những nội dung giống như bộ *Dân luật Bắc Kỳ* (1931).

Thông qua các bộ luật này, lần đầu tiên các chế định về sở hữu được trình bày một cách cụ thể và rõ ràng. Theo các văn bản pháp luật của Pháp, tài sản bao gồm hai loại: bất động sản và động sản, trong đó *ruộng đất thuộc loại bất động sản*. Pháp luật thực dân cũng có những qui định cụ thể về các hình thức sở hữu, tựu trung gồm bốn loại: sở hữu của các pháp nhân công, sở hữu của các pháp nhân tư, sở hữu tư nhân và sở hữu chung (27).

Đối với hình thức sở hữu tư nhân về ruộng đất, luật pháp đã đưa ra những qui định rất cụ thể. Điều 471 bộ *Dân luật Bắc Kỳ* và Điều 485 bộ *Hoàng Việt Trung Kỳ hộ luật* ghi rõ: "Người chủ sở hữu ruộng đất có quyền sở hữu ở trên, ở dưới mặt đất trừ các mỏ thì phải theo qui định riêng của pháp luật. Ở trên mặt đất, chủ sở hữu có quyền trồng trọt, xây dựng trừ khi pháp luật hạn chế. Ở dưới mặt đất, chủ sở hữu có quyền xây dựng và khai đào, khi đào bởi được sản vật gì thì có quyền thu dụng, trừ trong trường hợp pháp luật hạn chế"... "Đối với bất động sản, người chiếm hữu trong vòng 15 năm liên tiếp trở thành chủ sở hữu" (28).

Như vậy, so với các văn bản pháp luật truyền thống của Việt Nam và cả các luật pháp thực dân trước đó, khái niệm về *quyền sở hữu* ở Việt Nam vào thời kỳ đầu thế kỷ XX đã có tiến bộ đáng kể. Trước đây, người ta khó phân biệt

hai khái niệm quyền sở hữu toàn bộ hay tối thượng và quyền sử dụng(29). Nhưng đến bộ *Dân luật Bắc Kỳ* (1931) thì những khái niệm này đã được chế định một cách rõ ràng, tạo cơ sở pháp lý để hình thành các qui định về quyền sở hữu ruộng đất ở Bắc Kỳ nói riêng và cả nước Việt Nam nói chung.

Dựa trên các nguyên tắc về quyền sở hữu trong các bộ luật dân sự, từ đầu thế kỷ XX, chính quyền thực dân Pháp đã lần lượt ban hành các văn bản pháp luật khác nhau về quyền sở hữu ruộng đất, trong số đó có ba văn bản quan trọng nhất là :

- *Sắc luật ngày 21-7-1925* về việc tổ chức chế độ sở hữu ruộng đất trong thuộc địa Nam Kỳ và các nhượng địa của Pháp ở Bắc và Trung Kỳ là Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng.

- *Sắc luật ngày 6-9-1927* sửa đổi một số điểm trong *Sắc luật* ban hành ngày 21-7-1925.

- *Sắc luật ngày 29-3-1939* về chế độ sở hữu ruộng đất ở Bắc Kỳ.

Theo các văn bản pháp luật trên thì từ xứ thuộc địa như Nam Kỳ đến các thành phố nhượng địa là Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng, dù là người Pháp hay người Việt, đều phải tuân theo các qui định chung của pháp luật. Tuy nhiên, văn bản pháp luật đánh dấu bước tiến bộ lớn đầu tiên về quyền sở hữu ruộng đất ở Việt Nam là *Sắc luật* ban hành ngày 21-7-1925. Trong phần đầu *Sắc luật* này đã khẳng định: "Quyền sở hữu là quyền sử dụng và hưởng dụng tài sản một cách tuyệt đối với tính cách chuyên độc, miễn là không được dùng vào việc mà luật pháp nghiêm cấm" (Điều 18) (30). Nó được xem như một thứ quyền tự nhiên, và người chủ sở hữu "không thể bị tước đoạt, cũng như không thể bị bắt buộc di nhượng nếu không vì lý do công ích và nếu không được đền bù một cách công bằng" (Điều 17) (31). Quyền "sở hữu một tài sản gồm

tất cả những gì tài sản ấy sinh ra và tất cả những gì gắn liền với nó một cách tự nhiên hay nhân tạo" (Điều 19).

Khái niệm sở hữu công cộng về đất đai cũng được xác định rất rõ ràng. Trong cả hai Sắc luật ngày 21-7-1925 và 29-3-1939 đều ghi: "Những tài sản vắng chủ và vô chủ, lòng sông cái, sông con ở mức nước chảy đầy bờ tự nhiên,... bãi biển ở mức nước triều cao nhất, đầm nước mặn ăn thông với biển... đều thuộc tài sản công cộng" của Nhà nước bảo hộ (Điều 15) (32). Ngoài ra, những loại đất đai sau đây cũng thuộc tài sản công cộng :

- Ruộng đất của những tư nhân tuyên bố từ bỏ quyền sở hữu để khỏi phải đóng thuế;

- Những bãi đất bồi dọc bờ dòng nước chảy hoặc dưới dạng phù sa do bùn, cát, sỏi lắng đọng, hoặc dưới dạng bồi, lở do thay đổi dòng chảy từ bờ này qua bờ kia;

- Đất phù sa và đất bồi sinh ra trong các hồ, đầm không thuộc chủ đất liền bờ, và không làm ảnh hưởng gì tới chủ đất này;

- Đất bồi ven biển;

- Các đảo lớn nhỏ, đất bồi trong lòng các dòng chảy... (33)

Như vậy, tài sản công cộng hay quyền sở hữu về ruộng đất của Nhà nước theo qui định của pháp luật thực dân là rất rộng, bao gồm nhiều loại khác nhau, từ đất bãi bồi ở ven sông, ven biển đến đất vắng chủ, các đảo xa bờ, v.v...

Bên cạnh khối đất công cộng này, ruộng đất tư hay quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất cũng được luật pháp thực dân công nhận và công khai bảo vệ. Trong các Sắc luật ngày 21-7-1925 và ngày 29-3-1939, quyền sở hữu tư nhân được coi là một thứ quyền tự nhiên, thiêng liêng và bất khả xâm phạm. Người chủ sở hữu có quyền hưởng dụng và sử dụng một cách tuyệt đối tài sản của mình. Luật pháp còn có những điều luật

cụ thể qui định khái niệm đồng sở hữu, cũng như nêu rõ các quyền lợi và trách nhiệm của đồng chủ sở hữu đối với tài sản chung. (Điều 32, 33, 34) (34).

Trước khi ban hành Sắc luật 21-7-1925 trên toàn lãnh thổ Việt Nam chưa có một qui định nào về việc chuyển nhượng quyền sở hữu ruộng đất tư. Mãi đến các Sắc luật năm 1925 và 1939, chính quyền thực dân Pháp mới có những qui chế cụ thể để thực hiện quyền này. Tại điều 46 Sắc luật ngày 29-3-1939 giải thích rõ: "Quyền sở hữu được chuyển nhượng khi việc hưởng thụ do một người khác ngoài chủ sở hữu thực hiện".

Đối với những trường hợp cho, tặng ruộng đất tư, các Sắc luật qui định phải có khế ước và được người này chấp nhận (Điều 219) và khi khế ước đã hoàn thành thì việc cho, tặng ấy không thể bãi bỏ được (Điều 222). Luật pháp thực dân còn có những điều luật chế định đối với việc thuê quyền sử dụng ruộng đất, trách nhiệm của người cho thuê, người bán. Nếu người bán muốn chuộc lại ruộng đất phải có khế ước mua bán và cần trả mọi phí tổn mà người mua đã phải chịu.

Rõ ràng, trên cơ sở kế thừa và lợi dụng nội dung hiệp ước ngày 6-6-1884 và Đạo Dụ của Vua triều Nguyễn ngày 27-9-1897, thực dân Pháp đã từng bước tạo dựng một hệ thống văn bản pháp luật thống nhất và khá hoàn chỉnh về quyền sở hữu ruộng đất ở Việt Nam thông qua các sắc luật ban hành vào các năm 1925, 1927 và 1939... Riêng Sắc lệnh ngày 21-7-1925 có giá trị như một *Sắc lệnh cải cách ruộng đất* của chính quyền thực dân (35) ở nước ta dưới thời thuộc địa.

Nhờ việc thực hiện Sắc luật này và các văn bản tiếp sau, thực dân Pháp đã tạo nên một chế độ ruộng đất thống nhất (36) trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Quyền sở hữu, trong đó có quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất đã được nhận thức đầy đủ hơn so với các thời kỳ trước đó, đồng thời

được khẳng định và bảo vệ bằng các văn bản pháp luật hữu hiệu của Nhà nước.

5. Tổ chức đo đạc và quản lý ruộng đất

Nhằm bảo đảm quyền sở hữu ruộng đất, chính quyền thực dân đã tiến hành đo đạc để qui chủ, đồng thời thực hiện các biện pháp để quản lý ruộng đất. Các biện pháp này đã cho phép các nhà cầm quyền kiểm soát được chính xác các diện tích cần phải nộp thuế của các chủ đất.

Dưới thời Nhà Nguyễn cho tới cuối thế kỷ XIX, thuế ruộng được nộp theo làng tùy theo diện tích và chất lượng các loại ruộng. Tuy nhiên, việc kiểm soát số lượng và nhất là việc phân loại đất rất khó thực hiện. Ngay trong nội bộ mỗi làng, việc phân bổ thuế phần lớn được tiến hành theo tục lệ, chứ không theo văn bản pháp qui. Vì vậy, vấn đề đặt ra là phải xác định được đúng diện tích, loại đất và trên cơ sở đó kiểm soát và tiến hành phân bổ thuế điền một cách công bằng hơn.

Công việc đo đạc, qui chủ và quản thủ sở hữu ruộng đất do cơ quan địa chính phụ trách và được triển khai trước tiên trên đất Nam Kỳ. Sau khi chiếm xong 6 tỉnh Nam Kỳ, từ năm 1869, ngành địa chính của Pháp bắt đầu tổ chức đo đạc đất đai ở khu vực Chợ Lớn và đặt các mốc tam giác (point de triangulation). Tiếp đó, ngày 29-12-1870, Thống đốc Nam Kỳ đã giao cho ngành địa chính lập bản đồ từng làng, từng tỉnh trong toàn xứ Nam Kỳ. Nhưng do gặp nhiều khó khăn nên phải 25 năm sau, đến năm 1895, công việc đặt mốc tam giác mới được hoàn thành (37). Dựa trên các mốc tam giác, từ năm 1896, ngành địa chính bắt đầu xây dựng bản đồ *phân thửa*. Phương pháp lập bản đồ phân thửa được tiến hành rất khác so với cách làm địa bạ thời Nguyễn, vì các thửa ruộng phải được vẽ lại, trong đó thể hiện đầy đủ ranh giới, diện tích và chủ sở hữu và phải phù hợp với thực tế. Do vậy, đến năm 1930, ngành địa chính về cơ bản mới

hoàn thành việc lập bản đồ địa hình, hành chính cho đất Nam Kỳ theo các tỷ lệ 1/30.000, 1/50.000 và 1/100.000; đồng thời vẽ xong bản đồ chi tiết với tỷ lệ 1/200.000 cho toàn bộ diện tích đã được đo đạc là 2.580.878 ha, trong số đó có khoảng 5.000 ha được đo đạc bằng máy bay (38).

Cùng với việc đo đạc và lập bản đồ đất đai, chính quyền thực dân còn cho thành lập cơ quan quản lý hồ sơ ruộng đất ở các tỉnh, thành nhằm khẳng định và bảo vệ quyền lợi của người sở hữu. Tại Nam Kỳ, sau khi có Sắc luật ngày 21-7-1925, các cơ quan quản thủ sở hữu điền thổ lần lượt ra đời ở Rạch Giá (1930), Mỹ Tho, Bạc Liêu (1931), Sóc Trăng (1932), Cần Thơ, Long Xuyên (1933), Bến Tre (1934), Châu Đốc (1937). Tính đến cuối năm 1938, trên toàn đất Nam Kỳ đã tổ chức được 9 phòng Quản thủ sở hữu điền thổ phụ trách các vùng và 6 phòng trực tiếp đảm trách công việc này ở 6 tỉnh là Rạch Giá, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cần Thơ, Bến Tre, Châu Đốc (39). Tuy nhiên, do công việc này chưa được chú ý đúng mức cộng với hiệu quả hoạt động của các phòng Quản thủ điền thổ chưa cao nên cho đến hết thời Pháp thuộc, ở Nam Kỳ mới chỉ có 1/6 diện tích đất đai (chủ yếu của người Âu) được đăng ký quyền sở hữu theo Sắc luật ngày 21-7-1925. Phần ruộng đất còn lại được đo đạc và quản lý theo các luật lệ đã tồn tại từ thời Nhà Nguyễn.

Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, việc đo đạc, qui chủ và quản lý ruộng đất được thực hiện theo Sắc luật ngày 6-11-1927 về chế độ ruộng đất áp dụng trong các nhượng địa của Pháp là Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và sau đó là Sắc luật ngày 29-3-1939. Nói riêng tại Bắc Kỳ, các văn bản quản lý ruộng đất được chia thành ba loại: địa chính thuế, địa chính giải thửa nông thôn và địa chính đô thị (40).

Địa chính thuế được triển khai thực hiện từ năm 1895 đến năm 1920, qua ba giai đoạn: từ

1895 đến 1908 tổ chức vẽ bản đồ tỷ lệ 1/5.000 cho các tỉnh duyên hải Kiến An, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình. Nhưng rất tiếc, do không có cơ quan bảo quản nên phần lớn các bản đồ này đã bị mất trước khi Sở Địa chính Bắc Kỳ được thành lập (năm 1902). Giai đoạn hai từ năm 1908 đến năm 1914 tiến hành lập bản đồ tỷ lệ 1/4.000 của các làng thuộc các tỉnh Sơn Tây, Vĩnh Yên. Công việc lập sổ địa chính phục vụ thuế được đẩy mạnh với tốc độ và qui mô lớn hơn trong giai đoạn ba từ năm 1915 đến năm 1920 ở các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Hà Nam, Phúc Yên và một số làng còn lại của tỉnh Vĩnh Yên. Nhờ việc đo đạc này mà chính quyền Pháp đã lập thêm được sổ thuế cho 120.000 ha ruộng đất, nâng mức thuế điền cho toàn Bắc Kỳ thêm 300.000 đồng (41).

Để thu tóm quyền lực và tăng cường sức mạnh của chính quyền thực dân ở nông thôn, thực dân Pháp còn tổ chức lập bản đồ giải thửa và tiến hành đăng ký vào sổ tên các chủ sở hữu. Từ năm 1921, các cơ quan Địa chính địa phương bắt đầu triển khai công việc này một cách khẩn trương và đạt hiệu quả. Nhờ vậy, việc đo đạc và xây dựng bản đồ giải thửa đã hoàn thành vào năm 1932, tạo cơ sở xác định rõ giới hạn, diện tích và quyền sở hữu các thửa ruộng, đồng thời xác định vị trí và ranh giới giữa các làng.

Sau khi lập bản đồ giải thửa, các cơ quan địa chính tổ chức đăng ký tên chủ sở hữu vào sổ sách, phù hợp với con số mỗi thửa ruộng trong bản đồ, rồi lưu giữ tại phòng "Quản thủ địa chính" địa phương.

Công việc quản thủ địa chính ở làng xã, theo Nghị định ngày 23-2-1929 và ngày 7-8-1931 do các viên "chưởng bạ" trực tiếp thực hiện (42). Nhân viên này có nhiệm vụ đăng ký, sửa chữa và nắm giữ sổ địa chính (hay địa bạ) của làng, dưới sự hướng dẫn của phòng địa chính địa phương. Phòng Quản thủ địa chính thường đặt

trụ sở ở tỉnh lỵ, do một nhân viên người Việt tốt nghiệp cử nhân luật phụ trách (43). Tại các cơ quan *Quản thủ địa chính* người ta lưu giữ các văn bản quản lý ruộng đất, như sổ *khai báo*, sổ *địa chính*, sổ *danh mục chủ sở hữu* và *bản đồ giải thửa* tỷ lệ 1/1.000. Thông qua sổ địa chính và các bản đồ giải thửa, chính quyền thực dân có thể nắm được thực trạng ruộng đất và tình hình sở hữu ruộng đất ở các tỉnh, đồng thời cho phép bảo đảm an toàn - bằng các văn bản pháp lý - quyền sở hữu các diện tích ruộng đất đã được kiểm tra và đăng ký địa chính. Những biện pháp trên đây vừa nhằm phân bổ lại mức thuế điền theo diện tích sở hữu của từng chủ hộ, vừa tạo điều kiện cho nông dân và các tổ chức tín dụng nông nghiệp thực hiện việc thế chấp ruộng đất và cho vay vốn sản xuất ở nông thôn.

Cùng với việc lập sổ địa chính ở nông thôn, thực dân Pháp còn tiến hành đo đạc, qui chủ và lập sổ quản lý đất đai ở các đô thị. Công việc này được triển khai thực hiện trước tiên ở các thành phố nhượng địa của Pháp là Hà Nội và Hải Phòng. Trước khi có Sắc luật ngày 21-7-1925 và ngày 6-9-1927, thành phố Hà Nội chỉ có một bản đồ giản yếu, không hoàn chỉnh và thiếu chính xác. Từ năm 1928, đất đai ở Hà Nội và Hải Phòng bắt đầu được đo đạc lại và bản đồ hoá theo phương pháp chia hình tam giác, đa giác rồi cắm mốc và vẽ sơ đồ thửa. Đến năm 1938, riêng ở Hà Nội đã lập được 212 bản đồ với 9.789 thửa. Tại Hải Phòng đã lập được 145 tờ bản đồ với 7.777 thửa (44). Các bản đồ này vẽ theo tỷ lệ 1/500 và 1/200. Đối với các thị xã và tỉnh lỵ, việc lập sổ địa chính cũng được triển khai theo cách thức và trình tự công việc như ở Hà Nội và Hải Phòng. Riêng đất đai ở các vùng vành đai (ngoại ô) dùng để trồng trọt thì được đo đạc và vẽ sơ đồ giống như diện tích ruộng đất nông nghiệp với tỷ lệ 1/1.000.

Tính đến năm 1939, công việc đo đạc, qui chủ và đăng ký quyền sở hữu ruộng đất ở Bắc Kỳ (được hướng dẫn bổ sung bằng Nghị định ngày 17-9-1937 của Thống sứ Bắc Kỳ) đã hoàn thành về cơ bản. Kết quả là 15.962.000 thửa (trong đó 13.793.000 thửa ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng) đã được đo đạc và 1.565.400 chủ đất (trong đó 1.453.400 chủ ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng) đã được đăng ký quyền sở hữu.

Như vậy, trải qua hàng chục năm, chính quyền thực dân Pháp mới có thể từng bước thực hiện và hoàn tất công việc đo đạc, vẽ bản đồ và đăng ký quyền sở hữu ruộng đất trên phạm vi toàn Bắc Kỳ. Các khoản kinh phí dành cho công việc lập sổ địa chính ở Bắc Kỳ ngày càng tăng. Riêng năm 1938 đã lên tới 200.000 francs (45).

Nhờ các tài liệu về địa chính mà chính quyền Pháp có thể tăng cường công tác quản lý nông nghiệp, nắm chắc được thực trạng đất đai (diện tích, chất lượng đất...) và tình hình sở hữu ruộng đất trong các địa phương, làm cơ sở để tính thuế và quản lý thuế điền, đồng thời bảo vệ quyền sở hữu ruộng đất của các cá nhân. Tuy nhiên, hoạt động địa chính không phải ở đâu và bao giờ cũng được tiến hành thuận lợi và hiệu quả. Tại những khu vực có rừng hoặc nước bao phủ rộng, việc chụp ảnh từ trên không đôi khi trở nên bất lực vì không thể phân biệt được ranh giới các thửa ruộng. Ngoài ra, do đặc điểm ở Bắc Kỳ vào đầu thời Pháp thuộc vẫn còn tồn tại đồng thời hai hệ thống pháp luật (của Pháp và của triều Nguyễn) về quản lý ruộng đất nên có nơi việc kê

khai tên chủ ruộng không chính xác, điều đó đã gây khó khăn trong việc qui chủ và lập sổ đăng ký quyền sở hữu ruộng đất. Thêm vào đó, Bắc Kỳ là nơi đất đai bị chia nhỏ; riêng ở đồng bằng châu thổ sông Hồng đã có tới gần 16 triệu mảnh, bình quân mỗi chủ ruộng chiếm hữu khoảng 10 thửa. Theo nguyên tắc, mỗi thửa ruộng được thể hiện trên một tờ giấy với các dữ kiện: ranh giới, diện tích, số thửa ứng với chủ ruộng v.v... Nhưng vì số lượng thửa quá lớn nên ngành địa chính Pháp chủ trương lập sổ ruộng đất theo từng tờ, trong đó tập hợp nhiều đơn vị ruộng đất có cùng chủ sở hữu (46). Nhờ đó đã giảm bớt 9/10 số tờ đăng ký và tên các chủ ruộng, làm giảm nhẹ các thủ tục giấy tờ và tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý ruộng đất ở các địa phương.

*
* *

Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam trước hết và chủ yếu là nhằm mục đích bóc lột về kinh tế và tài chính. Để đạt được mục đích đó, bên cạnh các thủ đoạn áp bức về chính trị, chúng còn đề ra và thực hiện nhiều chính sách khác nhau trên các mặt văn hoá xã hội và kinh tế. Trên lĩnh vực kinh tế, ngay từ khi đặt chân lên đất nước ta, thực dân Pháp đã tìm cách khai thác và tận dụng thế mạnh của một nước nông nghiệp, nhằm nhanh chóng tạo ra nguồn nông sản phong phú để xuất khẩu kiếm lời, thông qua việc thực thi nhiều chính sách khác nhau về ruộng đất.

CHÚ THÍCH

- (1) Trần Văn Giàu: *Giai cấp công nhân Việt Nam*, NXB Sự Thật, HN, 1961, tr. 58.
(2) *Moniteur officiel du Commerce et de l'Industrie*, N.1115 (4-10-1945).
(3)(4)(12)(24) Xem thêm Yves Henry: *Economie agricole de l'Indochine*, Hanoi, 1932 (bản dịch

TVTTKHXH), tr. 236; 227; 106-148-192; 106-148.

- (5)(8) P. Brocheux, D. Hémery: *Indochine, la colonisation ambiguë*, 1858-1954, Ed. La Découverte, Paris, 1995, tr. 121-122.

- (6) Theo số liệu của Tạ Thị Thuý: *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*. NXB Thế giới, HN, 1996, tr. 112.
- (7) S.E. *Activité économique de l'Indochine* (18-8-1939), CAOM, GGI, Carton 14, tr.13 và Yves Henry: *Economie agricole*, Sdd, tr. 228.
- (9) Theo Trần Ngọc Định: *Chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Bộ trong thời đế quốc Pháp thống trị // Nghiên cứu lịch sử*, số 5-6/1970, tr. 84.
- (10) Nguyễn Công Bình: *Chủ nghĩa đế quốc với vấn đề ruộng đất Việt Nam // Nghiên cứu lịch sử*, số 1/1959, tr. 60.
- (11)(13) P. Gourou: *Utilisation du sol en Indochine*, Paris, 1940, tr. 278; 272.
- (14) Dẫn theo J. Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*, HN, 1994, tr. 186.
- (15) R. Cabanes: *L'Effort agricole et la balance commerciale de l'Indochine au cours de la période 1909-1938*; dẫn theo Nguyễn Công Bình: *Chủ nghĩa đế quốc với vấn đề ruộng đất Việt Nam*, đã dẫn, tr. 61.
- (16) Xem Phan Huy Lê: *Thiết chế chính trị : Di sản và kế thừa // Nghiên cứu Việt Nam : Một số vấn đề lịch sử - kinh tế - xã hội - văn hoá*. NXB Thế giới, HN, 1998, tr. 42.
- (17) Nguyễn Văn Khánh: *Biến đổi ruộng đất ở làng Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu thế kỷ XIX đến 1945 // Nghiên cứu lịch sử*, số 1/1998, tr. 35.
- (18) Nguyễn Quang Ngọc: *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII - XIX*, Hội Sử học xuất bản, HN, 1993, tr.75.
- (19) Theo Dương Kinh Quốc: *Một số qui chế về ruộng đất ở Việt Nam thời cận đại (quá trình thiết lập) // Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Tập I, NXB KHXH, HN, 1990, tr. 42-52.
- (20) Theo Phạm Cao Dương: *Thực trạng của giới nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1965, tr. 81 và Nguyễn Công Bình: *Chủ nghĩa đế quốc với vấn đề ruộng đất Việt Nam*, đã dẫn, tr. 65.
- (21) Vũ Quốc Thúc: *Kinh tế xã thôn Việt Nam*, Paris, 1950, tr. 124 (bản dịch).
- (22) *Annuaire statistique de l'Indochine 1913-1943*. Dẫn theo P. Brocheux, D. Hémery: *Indochine...*, Sdd, tr. 247 và 255.
- (23) *Le Régime foncier indigène au Tonkin*, CAOM, Guernut, Bp28.
- (25)(37) Xem Phạm Quang Trung: *Sắc luật 21-7-1925 của thực dân Pháp với vấn đề sở hữu ruộng đất của gia cấp địa chủ ở Nam Kỳ trong thời Pháp thuộc // Nghiên cứu lịch sử*, số 3+4/1988, tr. 61.
- (26)(28) Xem Nguyễn Huy Anh: *Quá trình hình thành và phát triển pháp luật về sở hữu ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, HN, 1998, tr. 59-62.
- (27) - Sở hữu của các pháp nhân công gồm sở hữu của Nhà nước và sở hữu làng xã.
- Sở hữu của các pháp nhân tư gồm sở hữu của các Hội Thương mại.
- Sở hữu tư nhân gồm quyền chiếm hữu, hưởng dụng và định đoạt tài sản.
- Sở hữu chung là sở hữu của nhiều người hay còn gọi là đồng sở hữu.
- (29) *Statut juridique des terres indigènes*, CAOM, Guernut, Bp28, tr. 8.
- (30) Điều khoản này được nhắc lại trong Sắc luật về chế độ sở hữu ruộng đất ở Bắc Kỳ, ban hành ngày 29-3-1939. Xem: *Công báo Đông Dương* (J.O.I.F., 4-4-1939).
- (32) *Sắc luật về chế độ ruộng đất ở Bắc Kỳ* ngày 29-3-1939, trong J.O.I.F. ngày 4-4-1939, đã dẫn.
- (33) *Sắc luật về chế độ ruộng đất ở Bắc Kỳ* ngày 29-3-1939, đã dẫn, từ điều 26 đến điều 30.
- (34) *Sắc luật về chế độ ruộng đất ở Bắc Kỳ* ngày 29-3-1939, đã dẫn, tr. 4436-4452.
- (35) *Báo cáo của Ủy ban thường trực gửi Hội đồng thuộc địa* ngày 13-11-1925, CAOM, Nouveau Fonds, carton 256, tr. 2.
- (36) P. de Feyssal: *La Réforme foncière en Indochine*, Paris, 1931, tr. 17.
- (37)(38)(39) Xem Phạm Quang Trung: *Hoạt động của ngành địa chính ở nước ta trong thời Pháp thuộc*, *Nghiên cứu lịch sử*, số 1+2/1992, tr. 34,35.
- (40) *Rapport sur la situation du cadastre au Tonkin*, CAOM, Guernut, Bp28.
- (41)(44)(46) *Rapport sur la situation...*, đã dẫn, tr. 8; 14; 17.
- (42) Có thể xem các chức năng, nhiệm vụ của chương bạ và các mẫu khai về quyền sở hữu ruộng đất trong Manuel du chuong - ba, 1931
- (43) *Le Régime foncier indigène...*, đã dẫn, tr.24
- (45) *Note complémentaire au sujet de la répartition de la propriété foncière au Tonkin*, CAOM, Guernut, Bp28, tr. 2.